

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 40/2019/HNGĐ-ST

Ngày 20/10/2019.

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia
đình.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Tân Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Xuân Thịnh và ông Lương Ngọc Biên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Chi - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Dũng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Bà
Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Dũng, xét
xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm
2019 về việc Hôn nhân và gia đình; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
47/2019/QĐXX- ST ngày 05 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; (Vắng mặt)

STQ: Thôn V, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Đào Văn N, sinh năm 1987; (Vắng mặt)

STQ: Thôn Q, xã S, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Toà án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Đào Văn N kết hôn từ ngày 12/6/2008, trước khi kết hôn hai bên có được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Yên Dũng. Sau khi cưới xong chị về nhà anh N làm dâu ngay, vợ chồng có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 12/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống cũng như cách làm ăn nên thường xuyên xảy ra cãi nhau và xảy ra xô sát nhiều lần. Chị cùng gia đình đã động viên, khuyên bảo anh N, nhưng anh N đã không thay đổi cách cư xử với chị mà còn chửi bới và đánh đập chị và đuổi chị ra khỏi nhà. Tháng 12/2017 chị bỏ về gia đình nhà đẻ sinh sống từ đó đến nay không quay trở lại chung sống cùng anh N. Vì vậy chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Đào Ngọc S, sinh ngày 18/6/2009 và Đào Ngọc D, sinh ngày 29/10/2012, hiện 2 cháu đang ở cùng anh N. Nay ly

hôn chị đề nghị được nuôi con Đào Ngọc D còn anh N nuôi con Đào Ngọc S. Tuy nhiên, nếu 2 con chung có nguyện vọng ở cùng anh N thì chị cũng đồng ý.

Về tài sản, vay nợ, ruộng đất: Không có gì vướng mắc, do vậy chị không đặt thành yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra chị không có yêu cầu đề nghị nào khác.

Tại bản tự khai anh Đào Văn N trình bày: Anh kết hôn với chị T vào ngày 12/6/2008, trước khi kết hôn hai bên có được tirm hiểu và tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống nhau ngay. Vợ chồng sống hoà thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau nên không quan tâm đến nhau và không thể dàn xếp được. Chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ năm 2014 cho đến nay anh đã xuống gọi chị T nhiều lần nhưng chị T không về chung sống cùng anh. Nay chị T xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con là Đào Ngọc S, sinh ngày 18/6/2009 và Đào Ngọc D, sinh ngày 29/10/2012, hiện 2 cháu đang ở cùng anh. Do chị T đã bỏ 2 con nhiều năm nay không quan tâm chăm sóc nên nay ly hôn anh đề nghị giao cho anh được nuôi cả 2 con và không yêu cầu chị Thuý phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Về tài sản, vay nợ, ruộng đất: Không có gì vướng mắc, do vậy anh không đặt thành yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa chị T và anh N vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa nhận xét:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Khoản 8 điều 28, 35, 96, 97, 98, 99, khoản 6 điều 48 và khoản 4 điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án: Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc xét xử công khai, trực tiếp bằng lời nói theo điều 51 và Điều 225 và điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Đương sự thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 71 và điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Đào Văn N.

Về con chung: Giao cho anh Đào Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con Đào Ngọc S, sinh ngày 18/6/2009 và Đào Ngọc D, sinh ngày 29/10/2012. Cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T, anh Đào Văn N đã đến Tòa án làm việc và thực hiện viết bản tự khai trình bày lời khai tại Tòa án. Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử đối với chị Thuý và anh N. Anh Đào Văn N và chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị vắng mặt khi giải quyết cũng như khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử theo trình tự thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đào Văn N kết hôn với nhau nhau trên cơ sở tự nguyện từ 12/6/2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy thực tế quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh N đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 12/2017 cho đến nay không còn quan hệ gì với nhau. Bản thân chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh N. Anh N cũng thừa nhận vợ chồng anh có mâu thuẫn trong cuộc sống và vợ chồng anh chị đã không còn quan tâm chăm sóc nhau từ 2014 đến nay. Điều đó thể hiện cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống vợ chồng cũng không thể có hạnh phúc. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với thực tế cuộc sống chung của vợ chồng, phù hợp với các quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do vậy, cần xử cho chị T được ly hôn với anh N là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Hai bên đều thống nhất vợ chồng có 02 con chung Đào Ngọc S, sinh ngày 18/6/2009 và Đào Ngọc D, sinh ngày 29/10/2012 hiện hai con đang ở cùng anh N. Anh N có nguyện vọng được nuôi cả hai con, chị T có nguyện vọng nuôi con Đào Ngọc S, tuy nhiên nếu các con có nguyện vọng sống cùng anh N thì chị Cũng đồng ý. Bản thân hai cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng

anh N. Hội đồng xét xử xét thấy nhằm ổn định về tâm lý và tránh sự sáo trộn không cần thiết nên cần giao cho anh Đào Văn N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đào Ngọc S, sinh ngày 18/6/2009 và Đào Ngọc D, sinh ngày 29/10/2012 là phù hợp với nguyện vọng của các bên và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tiền cấp dưỡng nuôi con các bên không đặt thành yêu cầu giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Chị T và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Đào Văn N.

- Về con chung: Giao cho anh Đào Văn N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đào Ngọc S, sinh ngày 18/6/2009 và Đào Ngọc D, sinh ngày 29/10/2012.

Tiền cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo

biên lai thu số: AA/2018/0004023 ngày 09/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã S, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Tân Thịnh

